



Số: 3250/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ
quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 43/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

Xét đề nghị của Trung tâm Phân tích và Giám định thực phẩm Quốc gia tại các Công văn số 10/VTP-TTPT ngày 18 tháng 4 năm 2024 về việc đăng ký gia hạn; Công văn số 24/VTP-TTPT ngày 17 tháng 7 năm 2024 về việc bổ sung thông tin đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm và Công văn số 32/VTP-TTPT ngày 14 tháng 8 năm 2024 về việc đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Phân tích và Giám định thực phẩm Quốc gia, Viện Công nghiệp thực phẩm (địa chỉ cơ sở kiểm nghiệm: 301 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội) là cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước

về an toàn thực phẩm. Danh mục chỉ tiêu chỉ định kèm theo Quyết định này (*Phụ lục*).

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **014/2024/BCT-KNTP**.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Phân tích và Giám định thực phẩm Quốc gia có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Phân tích và Giám định thực phẩm Quốc gia và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ./. **T.M**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr Trương Thanh Hoài (để b/c);
- Bộ Y tế; Bộ NN&PTNT (để biết);
- Công thông tin điện tử Bộ Công Thương (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHCN, sonpt.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**



Lý Quốc Hùng

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo quyết định số: 3250 /QĐ-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2024)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1.	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi, Đồng, Kẽm, Sắt Phương pháp AAS, tro hóa khô Phần 1: Xác định Chì, Cadimi, kỹ thuật GF-AAS Phần 2: Xác định Đồng, Sắt, Kẽm, kỹ thuật F-AAS	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	AOAC 999.11	Pb: 15 µg/ kg; Cd: 6,5 µg/kg; Cu, Zn, Fe: 1,8 mg/kg
2.	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp hóa hơi hydrit HVG-AAS	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.024 (2019) (Ref: AOAC 986.15)	50 µg/kg
3.	Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.023 (2019) (Ref: AOAC 971.21)	50 µg/kg
4.	Xác định hàm lượng Canxi, Magie, Mangan, Kali, Natri Phương pháp F-AAS	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.118 (2019) (Ref TCVN 1537:2007)	Ca: 15 mg/kg; Mg, Na: 0,5 mg/kg; Mn, K: 0,8 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
5.	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS	Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột; Nước giải khát; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.167 (2019) (Ref: Journal of Chromatography A, 1029, pp. 125–133)	1 µg/kg
6.	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 và tổng số (B1,B2,G1,G2) Phương pháp LC-MS/MS	Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột; Dầu thực vật; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.130 (2019) (Ref: TCVN 7407:2004 & TCVN 7596:2007)	1 µg/kg
7.	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol (DON), Zearalenone (ZON) Phương pháp LC-MS/MS	Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.105 (2019) (Ref: Journal of Chromatography A, 1143, 2007, 48–64)	DON: 100µg/kg; ZON: 10µg/kg
8.	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp LC-MS/MS	Nước giải khát; Rượu, đồ uống có cồn; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.113 (Ref: TCVN 8161:2009)	10 µg/L (µg /kg)
9.	Xác định hàm lượng Fumonisin Phương pháp LC-MS/MS	Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.168	100 µg/kg
10.	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC - FLD	Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.058 (2019) (Ref: TCVN 8674:2011)	0,17 mg/kg
11.	Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC - DAD	Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.059 (2019) (Ref: TCVN 5164:2018)	3,33 mg/kg
12.	Xác định hàm lượng Vitamin B2 Phương pháp HPLC - FLD	Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.060 (2019) (Ref TCVN 8975:2018)	1,65 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
		bột; Bánh, mứt, kẹo		
13.	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp HPLC - DAD	Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.061 (2019) (Ref: TCVN 8975:2018)	8,3 mg/kg
14.	Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC - FLD	Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.062 (2019) (Ref: TCVN 8276:2018)	1,7 mg/kg
15.	Xác định Hàm lượng Vitamin D3 Phương pháp LC-MS/MS	Sữa chế biến; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.139 (2019) (Ref: TCVN 8973:2011)	3 µg/kg
16.	Xác định hàm lượng Vitamin B1, B2, B6, B9, C Phương pháp HPLC - DAD	Nước giải khát	FIRI.M.088 (2019) (Ref: Application Note 251, Dionex)	B1, B6, B9, C: 10 mg/L; B2: 7 mg/L
17.	Xác định các chất màu tan trong nước - Phương pháp TLC	Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.063	
18.	Xác định hàm lượng SO2 Phương pháp chung cất và chuẩn độ	Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột	FIRI.M.124	4,5 mg/kg (mg/L)
19.	Xác định hàm lượng Sodium Saccharine, Aspartame, Acesulfame-K, Cyclamate Phương pháp HPLC	Nước giải khát; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.117 (2019) (Ref: TCVN 8471:2010, TCVN 8472:2010)	Mỗi chất/ each substance/ 30 mg/kg
20.	Xác định hàm lượng đường tan tổng số (Saccaroza, Glucose, Fructose, Maltose, Lactose)	Nước giải khát; Sữa chế biến; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.020 (2019) (Ref: AOAC 980.13)	0,3% (g/100mL)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
	Phương pháp HPLC - RID			
21.	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp HPLC	Sữa chế biến; Bánh, mứt, kẹo	FIRI.M.132 (2022) (HPLC)	5 mg/kg
22.	Xác định hàm lượng Etanol	Bia	TCVN 5562:2009	0 – 12,55°V
23.	Xác định hàm lượng chất hòa tan ban đầu	Bia	TCVN 5565:1991	0,1~20%
24.	Xác định hàm lượng CO2 Phương pháp chuẩn độ	Bia	TCVN 5563:2009	/
25.	Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ	Bia	TCVN 5564:2009	/
26.	Xác định Độ đắng Phương pháp UV-VIS	Bia	TCVN 6059:2009	3 BU
27.	Xác định Độ màu Phương pháp UV-VIS	Bia	TCVN 6061:2009	0,5-50 EBC
28.	Xác định hàm lượng Diacetyl và các chất Dixeton khác Phương pháp quang phổ tử ngoại.	Bia	TCVN 6058:1995	0,03 mg/L
29.	Xác định độ cồn Phương pháp đo bằng cồn kế	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	TCVN 8008:2009	0 - 100°V
30.	Xác định độ axit	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	TCVN 8012:2009	/
31.	Xác định hàm lượng ester Phương pháp chuẩn độ	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	TCVN 1051:2009	10 mg/L
32.	Xác định hàm lượng aldehyd Phương pháp chuẩn độ	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	TCVN 8009:2009	10 mg/L
33.	Xác định hàm lượng Methanol,	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	FIRI.M.040 (2019)	Mỗi chất/ each substance/

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
	Acetandehyte, Ethyl Acetate, 1-propanol, 2-Methylpropan-1-ol, Isoamyl Acetate, Isoamylancol Phương pháp GC		(Ref AOAC 972.11)	15 mg/L còn 1000V
34.	Xác định hàm lượng chất khô	Rượu, còn và đồ uống có cồn	AOAC 920.47	/
35.	Xác định hàm lượng Furfural Phương pháp UV-VIS	Rượu, còn và đồ uống có cồn	TCVN 7886:2009	0,2 mg/L
36.	Định tính Fufurol Phương pháp định tính	Rượu, còn và đồ uống có cồn	TCVN 1051:2009	/
37.	Xác định hàm lượng Axit hữu cơ hòa tan (acid lactic; acid acetic; acid tartaric; acid malic; acid citric; acid oxalic, acid butyric, acid propionic, acid formic, acid fumaric, acid stearic,...) Phương pháp HPLC - DAD	Nước giải khát	FIRI.M.041 (2019)	10 mg/L (mg/kg)
38.	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC - DAD	Nước giải khát	FIRI.M.042 (2019) (Ref.: AOAC 979.08)	5 mg/kg (mg/L)
39.	Xác định hàm lượng Axit benzoic, Axit Sorbic Phương pháp HPLC - DAD	Nước giải khát	FIRI.M.056 (2019)	1 mg/kg (mg/L)
40.	Xác định hàm lượng nitơ và protein thô – Phương pháp Kjeldahl	Sữa chế biến	TCVN 8099-1:2015	/
41.	Xác định hàm lượng chất béo	Sữa chế biến	FIRI.M.079 (2019)	/

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
42.	Xác định hàm lượng chất béo phomat và các sản phẩm phomat chế biến	Sữa chế biến	TCVN 8181:2009	/
43.	Xác định hàm lượng chất béo Cream	Sữa chế biến	TCVN 10563:2015	/
44.	Xác định hàm lượng chất béo Bơ, sản phẩm béo từ sữa, nhũ tương dầu thực phẩm và chất béo dạng phết	Sữa chế biến	TCVN 8154:2009	/
45.	Độ ẩm (đối với các sản phẩm chất béo từ sữa)	Sữa chế biến	TCVN 8151-1:2009	/
46.	Tỷ trọng sữa, hiệu quả thanh trùng	Sữa chế biến	TCVN 5860:2019	/
47.	Chỉ số peroxit Phương pháp UV-VIS	Sữa chế biến	TCVN 9967:2013	/
48.	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC/MS/MS	Sữa chế biến	FIRI.M.086 (2019) (Ref: TCVN 6685:2009)	0,05 µg/kg
49.	Xác định hàm lượng Melamine, Cyanuric acid Phương pháp LC/MS/MS	Sữa chế biến	FIRI.M.141 (2019) (Ref: ISO/TS 15495:2010)	Melamin: 50µg/kg Cyanuric acid: 200 µg/kg
50.	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	Dầu thực vật	TCVN 6120:2018	/
51.	Xác định hàm lượng nước Phương pháp tách	Dầu thực vật	TCVN 6118:1996	/
52.	Xác định chỉ số peroxit Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iốt (quan sát bằng mắt thường)	Dầu thực vật	TCVN 6121:2018	/
53.	Xác định chỉ số Iốt	Dầu thực vật	TCVN	/

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
			6122:2015	
54.	Xác định chỉ số xà phòng	Dầu thực vật	TCVN 6126:2015	/
55.	Xác định chỉ số axit và độ axit, axit béo tự do	Dầu thực vật	TCVN 6127:2010	/
56.	Xác định hàm lượng ẩm	Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột	TCVN 4846:1989	/
57.	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl	Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột	TCVN 8125:2015	/
58.	Xác định hàm lượng chất béo	Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột	TCVN 6555:2017	/
59.	Xác định hàm lượng tinh bột, carbohydrate, đường tổng Phương pháp chuẩn độ Lane & Eynon	Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột	FIRI.M.146 (2019) (Ref: 10 TCN 514:2002)	/
60.	Xác định hàm lượng tro bằng phương pháp nung	Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột	TCVN 8124:2009	/
61.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Aldrin and dieldrin (1), Bromide (2), Chinomethionat (3), Deltamethrin (4), DDT (5), Dichlorvos (6), Fenitrothion (7), Fenvalerate (8), Fludioxonil (9), Hydrogen phosphide (10), Heptachlor (11), Methoprene (12), Imidacloprid (13), Permethrin (14), Lindane (15),	Bột, tinh bột và sản phẩm chế biến từ tinh bột	FIRI.M.087	(1), (15): 0,003 mg/kg ; (2): 15,0 mg/kg ; (3), (10), (12), (17), (22), (23), (25): 0,03 mg/kg; (4), (8), (9), (19), (6): 0,06 mg/kg; (5), (24): 0,015 mg/kg; (7), (14), (14), (18), (18): 0,3 mg/kg; (11), (13): 0,006 mg/kg; (16): 0,15 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
	Pirimiphos-methyl (16), Phosphamidon (17), Piperonyl butoxide (18), Pyrethrins (19), Prochloraz (20), Spinosad (21), Thiophanate-metyl (22), Triazophos (23), Triforine (24), Vamidothion (25)) Phương pháp GC-MS			
62.	Xác định độ ẩm	Bánh, mứt, kẹo	TCVN 4069:2009 TCVN 4846:1989	0,1%
63.	Xác định hàm lượng tro tổng số	Bánh, mứt, kẹo	TCVN 4070:2009 TCVN 8124:2009	/
64.	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit HCl 10%	Bánh, mứt, kẹo	TCVN 4071:2009 TCVN 5612:2007	/
65.	Xác định hàm lượng Protein tổng số	Bánh, mứt, kẹo	TCVN 8125:2015	/
66.	Xác định hàm lượng chất béo	Bánh, mứt, kẹo	TCVN 4072:2009	/
67.	Xác định hàm lượng Carbohydrate	Bánh, mứt, kẹo	AOAC 986.25	/
68.	Xác định hàm lượng chất chiết	Nguyên liệu malt bia	EBC 4.5.1	/
69.	Xác định Độ ẩm	Nguyên liệu malt bia	EBC 4.2	/
70.	Xác định Hoạt lực (Năng lực đường hóa tuyệt đối)	Nguyên liệu malt bia	EBC 4.12	/
71.	Xác định thời gian đường hoá	Nguyên liệu malt bia	EBC 4.5.1	/
72.	Xác định hàm lượng protein	Nguyên liệu malt bia	EBC 4.3.1	/
73.	Xác định độ chênh lệch chất chiết	Nguyên liệu malt bia	EBC 4.5.2	/

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
	thô/mịn			
74.	Thử thôi nhiễm Formaldehyd trong bao bì Phương pháp so màu	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (<i>bằng nhựa tổng hợp, cao su và kim loại</i>) thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	FIRI.M.188 (QCVN 12-1,2,3:2011/BYT)	/
75.	Thử thôi nhiễm Phenol trong bao bì Phương pháp UV-VIS	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (<i>bằng nhựa tổng hợp, cao su và kim loại</i>) thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	FIRI.M.189 (QCVN 12-1,2,3:2011/BYT)	5 µg/mL
76.	Thử thôi nhiễm cặn khô (trong heptan, nước etanol, axit acetic)	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (<i>bằng nhựa tổng hợp, cao su và kim loại</i>) thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	FIRI.M.190 (QCVN 12-1,2,3:2011/BYT)	15 µg/mL
77.	Thử vật liệu kiểm tra chỉ tiêu Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (<i>bằng nhựa tổng hợp, cao su</i>) thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	FIRI.M.181 (QCVN 12-1,2:2011/BYT)	Cao su Pb, Cd: 20 mg/kg ; Nhựa Pb, Cd: 20 mg/kg
78.	Thử thôi nhiễm chỉ tiêu Acid Lactic tổng số Phương pháp HPLC - DAD	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (<i>bằng nhựa tổng hợp, cao su</i>) thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	FIRI.M.203 (QCVN 12-1:2011/BYT)	20 mg/L
79.	Thử thôi nhiễm kim loại nặng bằng phương pháp bán định lượng Phương pháp so màu	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (<i>bằng nhựa tổng hợp, cao su</i>) thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	FIRI.M.183 (QCVN 12-1:2011/BYT)	1 µg/mL
80.	Thử thôi nhiễm lượng KMnO4 tiêu tốn Phương pháp chuẩn	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (<i>bằng nhựa tổng hợp</i>) thuộc lĩnh	FIRI.M.191 (QCVN 12-1:2011/BYT)	3 µg/mL

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
	độ	vực được phân công quản lý		
81.	Thử thôi nhiễm Kẽm Phương pháp F-AAS	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (<i>Bằng cao su</i>) thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	FIRI.M.180 (QCVN 12-2:2011/BYT)	0,2 mg/L
82.	Thử thôi nhiễm Kim loại nặng bằng phương pháp bán định lượng Phương pháp so màu	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (<i>Bằng cao su</i>) thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	FIRI.M.179 (QCVN 12-2:2011/BYT)	1 µg/mL
83.	Thử thôi nhiễm chỉ tiêu Chì, Cadimi Phương pháp GF-AAS	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (<i>Bằng kim loại</i>) thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	FIRI.M.186 (QCVN 12-3:2011/BYT)	Pb: 20 µg/L; Cd: 20 µg/L
84.	Thử thôi nhiễm chỉ tiêu Asen Phương pháp so màu	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (<i>Bằng kim loại</i>) thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	FIRI.M.187 (QCVN 12-3:2011/BYT)	0,2 µg/mL